

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 190/PC-TPHN

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP thực phẩm Hữu Nghị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý .../năm với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: HNF
- Địa chỉ: 122 Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: Fax:
- Email: Website:

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC *Số 1 xét k. Thẩm* năm 20*23*.....
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 20.....):

| | |
|-----------------------------|-------------------------------------------|
| Có <input type="checkbox"/> | Không <input checked="" type="checkbox"/> |
|-----------------------------|-------------------------------------------|
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

| | |
|-----------------------------|--------------------------------|
| Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
|-----------------------------|--------------------------------|
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 20.....):

| | |
|-----------------------------|-------------------------------------------|
| Có <input type="checkbox"/> | Không <input checked="" type="checkbox"/> |
|-----------------------------|-------------------------------------------|
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

| | |
|-----------------------------|--------------------------------|
| Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
|-----------------------------|--------------------------------|
 - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

| | |
|----------------------------------------|--------------------------------|
| Có <input checked="" type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
|----------------------------------------|--------------------------------|
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

| | |
|----------------------------------------|--------------------------------|
| Có <input checked="" type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
|----------------------------------------|--------------------------------|
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

| | |
|-----------------------------|-------------------------------------------|
| Có <input type="checkbox"/> | Không <input checked="" type="checkbox"/> |
|-----------------------------|-------------------------------------------|
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

| | |
|-----------------------------|--------------------------------|
| Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
|-----------------------------|--------------------------------|
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2023 tại đường dẫn: <https://huunghi.com.vn/blogs/quan-he-co-dong>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC *ban năm 2023*
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/ Người UQCBBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Trình Trung Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Hà Nội, tháng 08 năm 2023



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---------------------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO | 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|------------------------------------------------------|
| Ông Trịnh Trung Hiếu | Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật |
| Bà Lê Thị Lan Anh | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Bùi Tuấn Anh | Thành viên |
| Ông Lê Việt Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thái Dương | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Tạ Nguyễn Hải | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Lê Việt Anh | Phó Tổng giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Trịnh Trung Hiếu
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Số: 150 /2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2023, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|---------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 821.093.475.042 | 964.803.527.519 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 140.495.837.270 | 32.895.432.779 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 140.495.837.270 | 32.895.432.779 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 275.500.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 275.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 530.917.106.093 | 472.874.563.782 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 378.196.343.952 | 437.929.072.375 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 22.578.763.891 | 18.624.647.456 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 130.159.046.820 | 16.337.892.521 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (26.568.570) | (26.568.570) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 9.520.000 | 9.520.000 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 130.377.674.909 | 168.590.340.780 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 130.377.674.909 | 168.590.340.780 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 19.302.856.770 | 14.943.190.178 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 9.633.703.813 | 13.759.082.248 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8.196.217.714 | 1.135.165.480 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 1.472.935.243 | 48.942.450 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 930.377.841.990 | 1.076.947.461.526 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 629.448.120 | 121.091.767.525 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 629.448.120 | 121.091.767.525 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 752.602.986.682 | 777.518.400.555 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 697.737.421.798 | 717.112.848.031 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.045.737.366.184 | 1.031.778.792.651 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (347.999.944.386) | (314.665.944.620) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 12 | 51.205.980.823 | 56.136.033.301 |
| - Nguyên giá | 225 | | 61.917.130.990 | 66.564.045.990 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (10.711.150.167) | (10.428.012.689) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 3.659.584.061 | 4.269.519.223 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.713.277.273 | 4.852.927.273 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.053.693.212) | (583.408.050) |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 177.145.407.188 | 178.337.293.446 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 177.145.407.188 | 178.337.293.446 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.751.471.317.032 | 2.041.750.989.045 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.234.870.694.646 | 1.377.654.629.934 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 790.974.325.181 | 909.822.838.296 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 106.259.622.349 | 184.675.837.022 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5.913.934.843 | 17.487.720.160 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 14.059.352.183 | 16.315.824.821 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 17.671.126.796 | 35.814.327.619 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 15.295.742.238 | 68.763.150.049 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 1.319.549.710 | 6.139.394.401 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 154.508.855.373 | 5.932.825.027 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 459.042.388.471 | 563.790.205.422 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 16.903.753.218 | 10.903.553.775 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 443.896.369.465 | 467.831.791.638 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 17 | 89.863.848.997 | 87.691.158.080 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18 | 354.032.520.468 | 380.140.633.558 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 516.600.622.386 | 664.096.359.111 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 516.600.622.386 | 664.096.359.111 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 16.689.002.236 | 16.689.002.236 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 99.931.757.746 | 81.931.159.416 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 99.979.862.404 | 265.476.197.459 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 91.475.399.686 | 145.472.208.593 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.504.462.718 | 120.003.988.866 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.751.471.317.032 | 2.041.750.989.045 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập



Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết | | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------|------------------------|
| | số | minh | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 739.977.584.564 | 797.466.751.047 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 51.908.072.557 | 53.677.578.294 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 21 | 688.069.512.007 | 743.789.172.753 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 536.154.895.120 | 558.993.626.473 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 151.914.616.887 | 184.795.546.280 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 7.281.219.525 | 9.586.644.630 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 34.530.039.258 | 38.296.878.653 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 33.012.227.802 | 34.486.291.596 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 96.734.982.004 | 106.744.207.363 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 18.208.999.624 | 21.443.488.402 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 9.721.815.526 | 27.897.616.492 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.563.770.586 | 1.037.349.769 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 355.976.905 | 93.164.737 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.207.793.681 | 944.185.032 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 10.929.609.207 | 28.841.801.524 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 2.425.146.489 | 1.314.965.488 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 8.504.462.718 | 27.526.836.036 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 283 | 918 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Trung Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------------|
| | | Kỳ này | Kỳ so sánh |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 10.929.609.207 | 28.841.801.524 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 34.090.425.632 | 30.056.245.860 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (571.460.024) | 686.278.578 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.891.324.145) | (9.298.387.625) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 33.012.227.802 | 34.486.291.596 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 71.569.478.472 | 84.772.229.933 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 48.349.808.250 | 55.479.241.041 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 38.212.665.871 | 13.861.382.766 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (160.077.475.899) | (129.022.682.783) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 5.317.264.693 | (421.260.735) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (34.818.808.061) | (35.445.131.868) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (8.334.950.767) | (618.226.292) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | (2.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (39.782.017.441) | (11.396.447.938) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác | 21 | (9.311.658.533) | (36.833.385.881) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (190.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 275.500.000.000 | 150.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 11.479.181.680 | 7.422.771.187 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 277.667.523.147 | (69.410.614.694) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 466.284.511.244 | 690.204.368.958 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (593.234.134.200) | (633.602.635.065) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (3.415.358.614) | (3.415.358.634) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (130.364.981.570) | 53.186.375.259 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 107.520.524.136 | (27.620.687.373) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 32.895.432.779 | 52.122.110.519 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 79.880.355 | 13.865.035 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 140.495.837.270 | 24.515.288.181 |

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập

Hoàng Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đoàn Thùy Dương

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trịnh Trung Hiếu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 05 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng, tương ứng 30.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HNF.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 1.487 người (tại ngày 31/12/2022 là 1.519 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty tại ngày 30/06/2023 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, độc lập bao gồm:

| STT | Tên | Địa chỉ |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Chi nhánh Miền Nam (Hạch toán phụ thuộc) | Lô CN3 đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. |
| 2 | Chi nhánh Bắc Ninh (Hạch toán phụ thuộc) | Lô E15 + E16 + E17 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ - Xã Đông Thọ - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh. |
| 3 | Chi nhánh Miền Bắc (Hạch toán độc lập) | Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng - Xã Yên Trung - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh. |

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Năm</u> |
|-----------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 04 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 08 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |
| Tài sản khác | 05 - 06 |

4.9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Năm</u> |
|---------------------|------------|
| Máy móc thiết bị | 04 - 10 |

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm các Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Công ty vay vốn bằng phát hành trái phiếu thường bao gồm: trái phiếu ngang giá (phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu), trái phiếu có chiết khấu (phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu) và trái phiếu có phụ trội (phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu). Công ty theo dõi chi tiết chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và theo thời hạn phát hành trái phiếu. Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Công ty phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội vào chi phí đi vay hoặc để giảm trừ chi phí đi vay theo phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng.

Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện để vốn hóa, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa tương ứng từng kỳ.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 44.674.879 | 322.520.219 |
| Tiền gửi ngân hàng | 140.451.162.391 | 32.572.912.560 |
| Cộng | <u>140.495.837.270</u> | <u>32.895.432.779</u> |

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 299.167.940.875 | 311.831.115.535 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (*) | 299.167.940.875 | 311.831.115.535 |
| Phải thu khách hàng khác | 79.028.403.077 | 126.097.956.840 |
| Wenzhou Jianfengli Trade Co., Ltd | 2.988.854.661 | 3.455.949.240 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Du lịch Minh Châu | 6.234.425.037 | 22.934.102.401 |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB | 4.720.450.728 | 23.756.417.431 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | 22.975.682.547 | 18.740.787.075 |
| Công ty Cổ phần dịch vụ B2B Sen Vàng | 3.005.111.955 | 6.446.521.780 |
| Các khách hàng khác | 39.103.878.149 | 50.764.178.913 |
| Cộng | <u>378.196.343.952</u> | <u>437.929.072.375</u> |

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp số 67 và 68 ngày 26/03/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán là bên liên quan | 7.868.669.564 | 7.868.669.564 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á | 7.868.669.564 | 7.868.669.564 |
| Trả trước cho người bán khác | 14.710.094.327 | 10.755.977.892 |
| Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Vạn Thông | 7.737.955.500 | 7.224.041.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 6.972.138.827 | 3.531.936.892 |
| Cộng | <u>22.578.763.891</u> | <u>18.624.647.456</u> |

8. PHẢI THU KHÁC

| | <u>30/06/2023</u> | | <u>01/01/2023</u> | |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|-------------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 130.159.046.820 | - | 16.337.892.521 | - |
| Phải thu các khoản bảo hiểm | 5.495.857 | - | 235.625.715 | - |
| Tạm ứng | 7.198.364.667 | - | 8.701.198.283 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 321.971.000 | - | 396.800.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (Bên liên quan) (*) | 120.000.000.000 | - | - | - |
| Lãi dự thu | 125.369.863 | - | 5.713.227.398 | - |
| Phải thu khác | 2.507.845.433 | - | 1.291.041.125 | - |
| Dài hạn | 629.448.120 | - | 121.091.767.525 | - |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha (Bên liên quan) (*) | - | - | 120.000.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 629.448.120 | - | 1.091.767.525 | - |
| Cộng | <u>130.788.494.940</u> | - | <u>137.429.660.046</u> | - |

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 108/HĐHT/ALPHA-HUUNGHỊ ngày 18/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị và Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha, các bên thống nhất hợp tác không thành lập pháp nhân mới, Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha là đại diện và thay mặt các bên chịu trách nhiệm là đơn vị quản lý, giám sát, vận hành khu kho xưởng bao gồm khu nhà xưởng, các công trình xây dựng trên đất và quyền thuê đất tại thửa đất số 50 và 51, tờ bản đồ số 27, Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị đóng góp tài chính 120.000.000.000 đồng để cùng khai thác khu kho xưởng. Thời hạn hợp tác 25 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Hai bên thống nhất số tiền chi phí hoạt động hàng năm. Lợi nhuận sau thuế còn lại sẽ được phân chia cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị với tỷ lệ được hưởng là 80%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị và Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha đã đạt thỏa thuận ban đầu về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác nêu trên. Hiện hai bên tiếp tục làm việc, hoàn thiện các thủ tục tiếp theo để thanh lý hợp đồng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 57.300.082.903 | - | 80.690.862.357 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 12.716.597.878 | - | 11.579.858.828 | - |
| Thành phẩm | 52.690.890.512 | - | 64.330.039.756 | - |
| Hàng hoá | 7.670.103.616 | - | 11.989.579.839 | - |
| Cộng | 130.377.674.909 | - | 168.590.340.780 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 9.633.703.813 | 13.759.082.248 |
| Chi phí thuê kho, cửa hàng | 240.048.387 | 228.166.667 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 7.010.576.764 | 8.440.765.625 |
| Chi phí trả trước khác | 2.383.078.662 | 5.090.149.956 |
| Dài hạn | 177.145.407.188 | 178.337.293.446 |
| Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh Miền Nam (1) | 35.680.326.280 | 36.229.208.974 |
| Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Yên Phong mở rộng của chi nhánh Miền Bắc (2) | 98.290.526.470 | 99.423.558.478 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 7.532.012.025 | 7.830.115.183 |
| Chi phí sửa chữa | 9.298.609.367 | 2.434.431.808 |
| Chi phí trả trước khác | 26.343.933.046 | 32.419.979.003 |
| Cộng | 186.779.111.001 | 192.096.375.694 |

- (1) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 80/HĐTD/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm Hữu Nghị chi nhánh miền Nam. Diện tích thuê là 34.681,5 m², thời gian thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055.
- (2) Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 20-2018/BDS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera để đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc. Diện tích thuê là 64.438 m², thời gian thuê từ ngày 19/04/2018 đến hết ngày 15/11/2066. Giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT là 104.711.041.182 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|---------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 538.083.492.696 | 457.053.583.009 | 21.589.828.665 | 11.127.706.258 | 3.924.182.023 | 1.031.778.792.651 |
| Mua trong kỳ | - | 9.286.100.500 | - | - | - | 9.286.100.500 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 4.672.473.033 | - | - | - | 4.672.473.033 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 538.083.492.696 | 471.012.156.542 | 21.589.828.665 | 11.127.706.258 | 3.924.182.023 | 1.045.737.366.184 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 66.061.417.505 | 223.982.926.993 | 15.201.071.455 | 8.536.402.871 | 884.125.796 | 314.665.944.620 |
| Khấu hao trong kỳ | 7.904.230.088 | 21.081.832.537 | 1.006.211.098 | 759.104.934 | 240.128.250 | 30.991.506.907 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 2.342.492.859 | - | - | - | 2.342.492.859 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 73.965.647.593 | 247.407.252.389 | 16.207.282.553 | 9.295.507.805 | 1.124.254.046 | 347.999.944.386 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 472.022.075.191 | 233.070.656.016 | 6.388.757.210 | 2.591.303.387 | 3.040.056.227 | 717.112.848.031 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 464.117.845.103 | 223.604.904.153 | 5.382.546.112 | 1.832.198.453 | 2.799.927.977 | 697.737.421.798 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 24.762.076.126 | 122.400.614.290 | 3.836.830.727 | 618.313.099 | 159.077.750 | 151.776.911.992 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ mang cầm cố thế chấp | 463.539.644.706 | 105.135.753.993 | 2.571.597.318 | 448.207.399 | - | 571.695.203.416 |

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty hiện đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại một số ngân hàng (xem thêm Thuyết minh số 18).

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc thiết bị | Tổng |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 66.564.045.990 | 66.564.045.990 |
| Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính | (4.646.915.000) | (4.646.915.000) |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>61.917.130.990</u> | <u>61.917.130.990</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 10.428.012.689 | 10.428.012.689 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.625.630.337 | 2.625.630.337 |
| Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính | (2.342.492.859) | (2.342.492.859) |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>10.711.150.167</u> | <u>10.711.150.167</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | <u>56.136.033.301</u> | <u>56.136.033.301</u> |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>51.205.980.823</u> | <u>51.205.980.823</u> |

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 4.852.927.273 | 4.852.927.273 |
| Giảm khác | (139.650.000) | (139.650.000) |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>4.713.277.273</u> | <u>4.713.277.273</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 583.408.050 | 583.408.050 |
| Khấu hao trong kỳ | 473.288.388 | 473.288.388 |
| Giảm khác | (3.003.226) | (3.003.226) |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>1.053.693.212</u> | <u>1.053.693.212</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | <u>4.269.519.223</u> | <u>4.269.519.223</u> |
| Tại ngày 30/06/2023 | <u>3.659.584.061</u> | <u>3.659.584.061</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán là bên liên quan | 4.360.715.315 | 4.360.715.315 | 2.598.341.599 | 2.598.341.599 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á | 4.360.715.315 | 4.360.715.315 | 2.598.341.599 | 2.598.341.599 |
| Phải trả người bán khác | 101.898.907.034 | 101.898.907.034 | 182.077.495.423 | 182.077.495.423 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp | 3.302.539.696 | 3.302.539.696 | 23.432.175.165 | 23.432.175.165 |
| Công ty TNHH Sản xuất Bột mỳ Vimaflour | 11.398.421.100 | 11.398.421.100 | 14.759.868.600 | 14.759.868.600 |
| Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV | 10.034.213.310 | 10.034.213.310 | 12.780.315.264 | 12.780.315.264 |
| Công ty Cổ phần bao bì nhựa Thiên Hà | 13.517.796.107 | 13.517.796.107 | 17.253.627.264 | 17.253.627.264 |
| Các nhà cung cấp khác | 63.645.936.821 | 63.645.936.821 | 113.851.509.130 | 113.851.509.130 |
| Cộng | 106.259.622.349 | 106.259.622.349 | 184.675.837.022 | 184.675.837.022 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2023 |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 9.292.105.879 | 23.296.300.708 | 20.349.861.368 | 12.238.545.219 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 70.786.402 | 70.786.402 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 4.246.150 | 4.246.150 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.459.419.509 | 2.425.146.489 | 8.334.950.767 | 549.615.231 |
| - Văn phòng và chi nhánh khác | 3.389.724.740 | 2.425.146.489 | 4.314.186.063 | 1.500.685.166 |
| - Chi nhánh Miền Bắc | 3.069.694.769 | - | 4.020.764.704 | (951.069.935) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 515.356.983 | 1.835.292.054 | 2.552.392.547 | (201.743.510) |
| - Văn phòng và chi nhánh khác | 564.299.433 | 1.623.694.626 | 1.867.872.261 | 320.121.798 |
| - Chi nhánh Miền Bắc | (48.942.450) | 211.597.428 | 684.520.286 | (521.865.308) |
| Các loại thuế khác | - | 73.300.161 | 73.300.161 | - |
| Cộng | 16.266.882.371 | 27.705.071.964 | 31.385.537.395 | 12.586.416.940 |
| Trong đó: | | | | |
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 48.942.450 | | | 1.472.935.243 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16.315.824.821 | | | 14.059.352.183 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 112.790.682 | 1.919.370.941 |
| Chi phí hỗ trợ và chiết khấu bán hàng | 9.006.947.883 | 37.954.940.337 |
| Trích chi phí mùa vụ Trung thu | - | 2.667.005.448 |
| Trích trước chi phí chương trình Tết | 219.663.995 | 14.850.498.944 |
| Chi phí khác | 5.956.339.678 | 11.371.334.379 |
| Cộng | <u>15.295.742.238</u> | <u>68.763.150.049</u> |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 154.508.855.373 | 5.932.825.027 |
| Kinh phí công đoàn | 1.624.931.259 | 2.193.882.718 |
| Các khoản bảo hiểm | 991.601.522 | 47.370.752 |
| Cổ tức phải trả | 150.460.732.547 | 460.732.547 |
| Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty | 392.049.985 | 408.645.520 |
| Các khoản khác | 1.039.540.060 | 2.822.193.490 |
| Dài hạn | 89.863.848.997 | 87.691.158.080 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 89.863.848.997 | 87.691.158.080 |
| Cộng | <u>244.372.704.370</u> | <u>93.623.983.107</u> |

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 459.042.388.471 | 563.790.205.422 |
| - Các khoản vay ngắn hạn (18.1) | 422.570.305.364 | 506.646.373.941 |
| - Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (18.1) | 30.695.560.353 | 50.902.617.240 |
| - Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (18.2) | 5.776.522.754 | 6.241.214.241 |
| Dài hạn | 354.032.520.468 | 380.140.633.558 |
| - Các khoản vay dài hạn (18.1) | 270.079.751.137 | 293.330.947.100 |
| - Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (18.2) | 14.312.144.331 | 17.262.811.458 |
| - Trái phiếu thường (18.3) | 69.640.625.000 | 69.546.875.000 |
| Cộng | <u>813.074.908.939</u> | <u>943.930.838.980</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18.1 Các khoản vay

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 506.646.373.941 | 506.646.373.941 | 461.829.971.573 | 545.906.040.150 | 422.570.305.364 | 422.570.305.364 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long | 7.623.313.842 | 7.623.313.842 | 23.318.314.202 | 30.941.628.044 | - | - |
| Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội | 19.400.449.582 | 19.400.449.582 | 27.013.040.201 | 46.413.489.783 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (1) | 17.937.599.806 | 17.937.599.806 | 34.075.623.227 | 17.937.599.806 | 34.075.623.227 | 34.075.623.227 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (2) | 199.985.918.045 | 199.985.918.045 | 186.083.208.933 | 199.985.918.045 | 186.083.208.933 | 186.083.208.933 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội (3) | 34.570.964.537 | 34.570.964.537 | 34.933.059.877 | 34.570.964.537 | 34.933.059.877 | 34.933.059.877 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB (4) | - | - | 66.917.880.109 | 634.998.189 | 66.282.881.920 | 66.282.881.920 |
| Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh | 30.872.103.444 | 30.872.103.444 | - | 30.872.103.444 | - | - |
| Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank- CN Hà Nội | 97.311.625.298 | 97.311.625.298 | - | 97.311.625.298 | - | - |
| Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long (5) | 49.456.797.996 | 49.456.797.996 | 29.258.105.762 | 37.750.111.613 | 40.964.792.145 | 40.964.792.145 |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (6) | 49.487.601.391 | 49.487.601.391 | 25.625.585.955 | 49.487.601.391 | 25.625.585.955 | 25.625.585.955 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương (7) | - | - | 34.605.153.307 | - | 34.605.153.307 | 34.605.153.307 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 50.902.617.240 | 50.902.617.240 | 27.083.874.813 | 47.290.931.700 | 30.695.560.353 | 30.695.560.353 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (8) | 42.903.271.314 | 42.903.271.314 | 21.888.898.976 | 42.903.271.314 | 21.888.898.976 | 21.888.898.976 |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (9) | 7.999.345.926 | 7.999.345.926 | 5.194.975.837 | 4.387.660.386 | 8.806.661.377 | 8.806.661.377 |
| Vay dài hạn | 293.330.947.100 | 293.330.947.100 | 3.832.678.850 | 27.083.874.813 | 270.079.751.137 | 270.079.751.137 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (8) | 262.666.787.716 | 262.666.787.716 | - | 21.888.898.976 | 240.777.888.740 | 240.777.888.740 |
| Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - CN Hà Nội (9) | 30.664.159.384 | 30.664.159.384 | 3.832.678.850 | 5.194.975.837 | 29.301.862.397 | 29.301.862.397 |
| Cộng | 850.879.938.281 | 850.879.938.281 | 492.746.525.236 | 620.280.846.663 | 723.345.616.854 | 723.345.616.854 |

Tại thời điểm 30/06/2023, số dư các khoản vay ngắn hạn của Công ty đều nằm trong hạn mức được các ngân hàng phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****Các hợp đồng vay ngắn hạn**

| STT | Ngân hàng | Hợp đồng | Mục đích | Hiệu lực của hạn mức vay | Tài sản đảm bảo |
|------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1. | Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng | Hợp đồng cho vay ngày 01/12/2022 | Bổ sung vốn lưu động | Đến ngày 07/07/2023 | Không có tài sản đảm bảo |
| 2. | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm | Hợp đồng cấp tín dụng số KHI-HĐCTD/2023 ngày 17/03/2023 | Bổ sung vốn lưu động | 12 tháng kể từ ngày 17/03/2023 | Không có tài sản đảm bảo |
| 3. | Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0018 ngày 10/05/2014 và phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 19/05/2023 | Bổ sung vốn lưu động | Đến ngày 15/05/2024 | Không có tài sản đảm bảo |
| 4. | Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB | Hợp đồng cấp tín dụng ngày 17/02/2022 | Bổ sung vốn lưu động | 12 tháng kể từ ngày 17/02/2022. Hiện tại hai bên đang tiếp tục làm việc để ký hợp đồng tín dụng mới. | Không có tài sản đảm bảo |
| 5. | Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long | Hợp đồng cho vay số 224/2022-HĐCV/OCEANBANK.CN THANGLONG ngày 24/06/2022 | Bổ sung vốn lưu động | 12 tháng kể từ ngày 24/06/2022. Hiện tại hai bên đang tiếp tục làm việc để ký hợp đồng tín dụng mới. | Không có tài sản đảm bảo |
| 6. | Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | Hợp đồng cho vay ngày 18/01/2021 | Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC | Đến ngày 18/01/2024 | Không có tài sản đảm bảo |
| 7. | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương | Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/7038394/HĐTD ngày 30/05/2023 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | Đến ngày 03/04/2023 | Không có tài sản đảm bảo |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Các hợp đồng vay dài hạn

| STT | Ngân hàng | Hợp đồng | Thời hạn, mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 8. | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm | Hợp đồng cho vay số 21/2018/HĐTD ngày 14/06/2018 | Thời hạn 60 tháng nhằm thực hiện Dự án đầu tư mới 1 dây chuyền sản xuất bánh Típo và dây chuyền sản xuất bánh kem xốp | Tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản hợp pháp khác của bên liên quan |
| | | Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số HKI-DADT/19066 ngày 07/10/2019 | Thời hạn tối đa 120 tháng nhằm thanh toán các chi phí xây dựng liên quan đến việc đầu tư dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị tại miền Bắc | Tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản hợp pháp khác của bên liên quan |
| 9. | Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | Hợp đồng tín dụng số HN/2022/BCB/HDTD | Thời hạn 66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhằm mục đích mua máy móc thiết bị và các chi phí có liên quan | Tài sản hình thành từ vốn vay |

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| - Trong vòng 1 năm | 30.695.560.353 | 50.902.617.240 |
| - Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 205.213.054.205 | 206.521.675.666 |
| - Trên 5 năm | 64.866.696.932 | 86.809.271.434 |
| Cộng | 300.775.311.490 | 344.233.564.340 |
| - Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả | (30.695.560.353) | (50.902.617.240) |
| Các khoản vay dài hạn | <u>270.079.751.137</u> | <u>293.330.947.100</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18.2 Các khoản Nợ thuê tài chính

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 6.241.214.241 | 6.241.214.241 | 2.950.667.127 | 3.415.358.614 | 5.776.522.754 | 5.776.522.754 |
| Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (1) | 921.074.784 | 921.074.784 | 290.597.400 | 755.288.884 | 456.383.300 | 456.383.300 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2) | 5.320.139.457 | 5.320.139.457 | 2.660.069.727 | 2.660.069.730 | 5.320.139.454 | 5.320.139.454 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 17.262.811.458 | 17.262.811.458 | - | 2.950.667.127 | 14.312.144.331 | 14.312.144.331 |
| Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (1) | 512.274.700 | 512.274.700 | - | 290.597.400 | 221.677.300 | 221.677.300 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2) | 16.750.536.758 | 16.750.536.758 | - | 2.660.069.727 | 14.090.467.031 | 14.090.467.031 |
| Cộng | 23.504.025.699 | 23.504.025.699 | 2.950.667.127 | 6.366.025.741 | 20.088.667.085 | 20.088.667.085 |

Các hợp đồng nợ thuê tài chính

| STT | Công ty | Hợp đồng | Mục đích | Thời hạn nợ thuê tài chính |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------|
| | Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội | Số C200834812 ngày 22/09/2020 | Thuê mua máy móc thiết bị | 48 tháng |
| 2. | Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | Số 115.19.05/CTTC-HĐMB ngày 03/12/2019 | Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh | 84 tháng |
| | | Số 115.19.06/CTTC ngày 03/12/2019 | Thuê mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Nhà máy tại Bắc Ninh | 84 tháng |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Lịch trả nợ thuê tài chính dài hạn

| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| - Trong vòng 1 năm | 5.776.522.754 | 6.241.214.241 |
| - Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 14.312.144.331 | 17.262.811.458 |
| - Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | 20.088.667.085 | 23.504.025.699 |
| - Trừ: Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | (5.776.522.754) | (6.241.214.241) |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | <u>14.312.144.331</u> | <u>17.262.811.458</u> |

18.3 Trái phiếu thường

| | <u>30/06/2023</u> | | | <u>01/01/2023</u> | | |
|--------------------------------------|------------------------------|----------|--------|------------------------------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| | VND | % | tháng | VND | % | tháng |
| Trái phiếu thường dài hạn (*) | 69.640.625.000 | | | 69.546.875.000 | | |
| - Mệnh giá Trái phiếu HNFH2125002 | 70.000.000.000 | Thả nổi | 48 | 70.000.000.000 | Thả nổi | 48 |
| - Chi phí phát hành | (359.375.000) | | | (453.125.000) | | |
| Cộng | <u>69.640.625.000</u> | | | <u>69.546.875.000</u> | | |

(*) Công ty phát hành 70 trái phiếu thường HNFH2125002 ngày 14/06/2021, với kỳ hạn 48 tháng kể từ ngày phát hành của mỗi đợt cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch với tổng số tiền thu được là 70 tỷ đồng; trong đó, 40 tỷ đồng được sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha và 30 tỷ đồng còn lại để bổ sung vốn lưu động phục vụ các hoạt động mua nguyên vật liệu sản xuất. Lãi suất trái phiếu và kỳ thanh toán lãi được quy định trong hợp đồng. Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản hợp pháp của bên thứ 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 300.000.000.000 | 16.689.002.236 | 74.097.076.654 | 145.732.655.615 | 536.518.734.505 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 120.003.988.866 | 120.003.988.866 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 7.834.082.762 | (10.445.443.683) | (2.611.360.921) |
| Tăng khác | - | - | - | 10.184.996.661 | 10.184.996.661 |
| Tại ngày 01/01/2023 | 300.000.000.000 | 16.689.002.236 | 81.931.159.416 | 265.476.197.459 | 664.096.359.111 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 8.504.462.718 | 8.504.462.718 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | 18.000.598.330 | (174.000.797.773) | (156.000.199.443) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 300.000.000.000 | 16.689.002.236 | 99.931.757.746 | 99.979.862.404 | 516.600.622.386 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2023 số 104/NQ -TPHN ngày 27/06/2023, lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 18.000.598.330 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế, tương ứng: 6.000.199.443 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 50%/vốn điều lệ, tương ứng: 150.000.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Vốn góp | Tỉ lệ | Vốn góp | Tỉ lệ |
| | VND | sở hữu | VND | sở hữu |
| Công ty Cổ phần DNA Holding | 154.101.250.000 | 51,37% | 154.101.250.000 | 51,37% |
| Bà Lê Mai Dịu | 8.646.010.000 | 2,88% | 34.920.000.000 | 11,64% |
| Ông Trịnh Trung Sơn | 38.498.020.000 | 12,83% | 38.498.020.000 | 12,83% |
| Ông Trịnh Trung Hiếu | 30.894.090.000 | 10,30% | 30.894.090.000 | 10,30% |
| Bà Thái Lan Anh | 17.712.000.000 | 5,90% | 17.712.000.000 | 5,90% |
| Các cổ đông khác | 50.148.630.000 | 16,72% | 23.874.640.000 | 7,96% |
| Cộng | 300.000.000.000 | 100% | 300.000.000.000 | 100% |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ so sánh |
|----------------------------------|------------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 150.000.000.000 | - |

Cổ phiếu

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 30.000.000 | 30.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 1.148.554,86 | 463.668,73 |
| - EUR | 81,31 | 86,73 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 327.973.284 | 327.973.284 |
| Ông Lê Tuấn Hùng | 134.359.539 | 134.359.539 |
| Ông Lê Xuân Doanh | 74.614.003 | 74.614.003 |
| Các đối tượng khác | 118.999.742 | 118.999.742 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. DOANH THU**

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 739.977.584.564 | 797.466.751.047 |
| Cộng | <u>739.977.584.564</u> | <u>797.466.751.047</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 51.908.072.557 | 53.677.578.294 |
| - Chiết khấu thương mại | 8.483.774.977 | 4.425.350.413 |
| - Hàng bán bị trả lại | 43.424.297.580 | 49.252.227.881 |
| Doanh thu thuần | <u>688.069.512.007</u> | <u>743.789.172.753</u> |
| Doanh thu với các bên liên quan | | |

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|-----------------------------------------|----------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha | 63.568.974.600 | 43.459.024.491 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|-----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán | 536.154.895.120 | 558.993.626.473 |
| Cộng | <u>536.154.895.120</u> | <u>558.993.626.473</u> |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 5.891.324.145 | 9.298.387.625 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.389.895.380 | 288.257.005 |
| Cộng | <u>7.281.219.525</u> | <u>9.586.644.630</u> |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ so sánh</u> |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 33.012.227.802 | 34.486.291.596 |
| Chiết khấu thanh toán | 33.771.241 | 1.435.505.666 |
| Chênh lệch tỷ giá | 95.798.792 | 1.836.922.868 |
| Chi phí tài chính khác | 1.388.241.423 | 538.158.523 |
| Cộng | <u>34.530.039.258</u> | <u>38.296.878.653</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí bán hàng | 96.734.982.004 | 106.744.207.363 |
| Chi phí nhân viên | 67.834.375.036 | 74.208.280.770 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 222.036.663 | 110.243.863 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.135.492.424 | 1.098.572.830 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 311.128.276 | 288.939.666 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 27.231.949.605 | 31.038.170.234 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18.208.999.624 | 21.443.488.402 |
| Chi phí nhân viên | 8.224.646.587 | 10.618.034.519 |
| Chi phí vật liệu, công cụ quản lý | 446.591.485 | 1.027.911.596 |
| Khấu hao TSCĐ | 2.270.969.871 | 2.184.717.576 |
| Thuế, phí, lệ phí | 62.678.368 | 800.824.898 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 7.204.113.313 | 6.811.999.813 |
| Cộng | 114.943.981.628 | 128.187.695.765 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 466.792.987.370 | 516.379.080.197 |
| Chi phí nhân công | 129.800.373.110 | 132.858.481.683 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34.090.425.632 | 30.025.532.362 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 85.657.306.895 | 85.591.910.491 |
| Cộng | 716.341.093.007 | 764.855.004.733 |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 10.929.609.207 | 28.841.801.524 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | - | 1.333.479.217 |
| - Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | - | 1.333.479.217 |
| Thu nhập chịu thuế | 10.929.609.207 | 30.175.280.741 |
| Trong đó: | | |
| - Văn phòng và các chi nhánh còn lại | 12.125.732.444 | 17.722.367.509 |
| - Chi nhánh Miền Bắc | (1.196.123.237) | 12.452.913.232 |
| Kết chuyển lỗ các năm trước | | |
| - Văn phòng và các chi nhánh còn lại | - | (17.722.367.509) |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại | 2.425.146.489 | 1.314.965.488 |
| - Văn phòng và các chi nhánh còn lại | 2.425.146.489 | - |
| - Chi nhánh Miền Bắc | - | 2.490.582.646 |
| - Ưu đãi thuế TNDN đối với Chi nhánh Miền Bắc | - | (1.175.617.158) |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.425.146.489 | 1.314.965.488 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi nhánh Miền Bắc của Công ty miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư "Nhà máy Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc". Năm 2023 là năm thứ hai Chi nhánh Miền Bắc được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.504.462.718 | 27.526.836.036 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 8.504.462.718 | 27.526.836.036 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 283 | 918 |

29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

| Bên liên quan | Mối liên hệ |
|------------------------------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần DNA Holding (DNA Holding) | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á | Đơn vị có cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á | Đơn vị có cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha | Đơn vị có cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo | Đơn vị có cùng Công ty mẹ |
| Ông Trịnh Trung Hiếu | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Nguyễn Thái Dương | Thành viên Hội đồng quản trị |
| Bà Lê Thị Lan Anh | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị |

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Tạm ứng | | |
| Ông Trịnh Trung Hiếu | 2.507.690.672 | 2.507.690.672 |
| Bà Lê Thị Lan Anh | 2.920.000.000 | 2.920.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan

| | Kỳ này VND | Kỳ so sánh VND |
|------------------------------------------------|----------------|-------------------|
| Mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á | 25.159.068.185 | 26.896.171.369 |

Thu nhập của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Kỳ này</u> <u>VND</u> | <u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u> |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | 2.785.812.300 | 2.931.381.100 |
| Ông Trịnh Trung Hiếu | Chủ tịch HĐQT | 987.760.000 | 1.045.320.000 |
| Bà Lê Thị Lan Anh | Phó Chủ tịch HĐQT | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Nguyễn Thái Dương | Thành viên HĐQT | 136.235.900 | 131.359.600 |
| Ông Bùi Tuấn Anh | Thành viên HĐQT | 201.176.400 | 207.774.300 |
| Ông Lê Việt Anh | Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc | 709.320.000 | 628.624.000 |
| Ông Vũ Ba Lê | Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/04/2022) | - | 254.103.200 |
| Ông Tạ Nguyên Hải | Phó Tổng giám đốc | 679.320.000 | 592.200.000 |
| Thu nhập, thù lao của thành viên Ban kiểm soát | | 706.574.300 | 689.478.700 |
| Ông Thái Anh Tuấn | Trưởng BKS | 405.300.000 | 370.021.600 |
| Bà Lê Mai Dịu | Thành viên | 283.274.300 | 301.457.100 |
| Bà Lại Thị Lỡi | Thành viên | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Cộng | | <u>3.492.386.600</u> | <u>3.620.859.800</u> |

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Thị Thu Hiền

Đoàn Thùy Dương

Trịnh Trung Hiếu

CÔNG TY CP THỰC PHẨM HỮU NGHỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 189/TPHN-TCKT

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

V/v giải trình kết quả SXKD theo

Báo cáo Tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Mã chứng khoán: HNF

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế báo cáo Tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước chênh lệch trên 10%.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 01/01/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo Tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty như sau:

| | CHỈ TIÊU | Năm nay | Năm trước | Tăng (+) Giảm (-) | Tỷ lệ |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 739.977.584.564 | 797.466.751.247 | (57.489.166.483) | -7% |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 51.908.072.557 | 53.677.578.294 | (1.769.505.737) | -3% |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 688.069.512.007 | 743.789.172.753 | (55.719.660.746) | -7% |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 536.154.895.120 | 558.993.626.473 | (22.838.731.353) | -4% |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 151.914.616.887 | 184.795.546.280 | (32.880.929.393) | -18% |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 7.281.219.525 | 9.586.644.630 | (2.305.425.105) | -24% |
| 7. | Chi phí tài chính | 34.530.039.258 | 38.296.878.653 | (3.766.839.395) | -10% |
| | Trong đó: chi phí lãi vay | 33.012.227.802 | 34.486.291.596 | (1.474.063.794) | -4% |
| 8. | Chi phí bán hàng | 96.734.982.004 | 106.744.207.363 | (10.009.225.359) | -9% |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 18.208.999.624 | 21.443.488.402 | (3.234.488.778) | -15% |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 9.721.815.526 | 27.897.616.492 | (18.175.800.966) | -65% |
| 11. | Thu nhập khác | 1.563.770.586 | 1.037.349.769 | 526.420.817 | 51% |
| 12. | Chi phí khác | 355.976.905 | 93.164.737 | 262.812.168 | 282% |
| 13. | Lợi nhuận khác | 1.207.793.681 | 944.185.032 | 263.608.649 | 28% |

| | | | | | |
|-----|----------------------------------------------|----------------|----------------|------------------|------|
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.929.609.207 | 28.841.801.524 | (17.912.192.317) | -62% |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.425.146.489 | 1.314.965.488 | 1.110.181.001 | 84% |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - | - | |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.504.462.718 | 27.526.836.036 | (19.022.373.318) | -69% |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 283 | 918 | | |

Nguyên nhân:

Trong năm nửa đầu năm 2023 do những khó khăn chung từ nền kinh tế thế giới và nền kinh tế trong nước đã tác động tiêu cực đến tình hình kinh doanh của Công ty. Doanh thu giảm, chi phí giá vốn và các chi phí khác đều tăng cao gây ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của HNF.

Công ty Cam kết và chịu trách nhiệm về các nội dung bản công bố thông tin này.
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ



CHỦ TỊCH HĐQT

Trình Trung Hiếu

